



gān cǎo
甘草

noun · licorice

Example Sentences

tā xǐ huān chī gān cǎo táng
他喜欢吃甘草糖。

He likes to eat licorice candy.

gān cǎo cháng yòng yú zhōng yào pèi fāng
甘草常用于中药配方。

Licorice is often used in Chinese herbal formulas.

gān cǎo yǒu zhǐ ké huà tán de gōng xiào
甘草有止咳化痰的功效。

Licorice has the effect of relieving cough and reducing phlegm.

Trace each character, then write the word on your own.

甘	甘	甘	甘	甘	甘	甘				
草	草	草	草	草	草	草	草	草	草	草
草										